

JOYFUL

CHINESE

Bản quyền thuộc © MCBooks. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và tác giả The ZhiShi - An Ninh. Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Thương hiệu MCBOOKS - Knowledge Sharing - luôn mong muốn được hợp tác với các tác giả trong nước để chia sẻ những phương pháp học, những cuốn sách tham khảo hay và chất lượng đến với học sinh Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn

Góp ý về nội dung sách:

thezhishi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch:

contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách:

project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền:

copyright@mcbooks.vn

THE ZHISHI - AN NINH(CHỦ BIÊN)

JOYFUL

CHINESE

VUI HỌC TIẾNG TRUNG

NGỮ PHÁP



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

mục lục

Bài 1: Xin chào các bạn!

第一课：你们好！

1. Chào hỏi	12
2. Giới thiệu tên	15
3. Số đếm, số thứ tự	19
4. Tuổi tác	21
5. Quốc gia, thành phố	23

Bài 2: Đến dự sinh nhật mình nhé!

第二课：你来参加我的生日宴会吧！

1. Lời mời	26
2. Giờ giấc	28
3. Thời gian	31
4. Màu sắc.	35

Bài 3: Sinh nhật vui vẻ

第三课：生日快乐！

1. Chúc mừng sinh nhật	38
2. Cảm ơn	41
3. Nghi vấn	42

Bài 4: Mình thích bóng đá!

第四课：我喜欢足球！

1. Lượng từ	45
2. Sở thích	48
3. Cổ vũ	50

Bài 5: Mau đi ăn thôi

第五课：快去吃饭吧！

1. Gọi món	53
2. Thanh toán	54
3. Phương tiện đi lại	61

Bài 6: Tiếng Anh không khó!

63

第六课：英语不难！

1. Hiện tại 64
2. Khoảng thời gian 65
3. Chia sẻ quan điểm 71

Bài 7: Mình muốn làm phiên dịch.

74

第七课：我要当翻译。

1. Nghề nghiệp 75
2. Dự định 76
3. Khả năng 78

Bài 8: Mẹ bị ốm rồi.

82

第八课：妈妈病了。

1. Gọi điện 83
2. Sức khoẻ 88
3. Dặn dò, khuyên nhủ 90

Bài 9: Mình rất nhớ nhà!

92

第九课：我很想家！

1. Biểu cảm, cảm xúc 93
2. Suy đoán 96
3. An ủi 97

Bài 10: Lên đường bình an!

99

第十课：祝你一路平安！

1. Xin phép 100
2. Trễ giờ 103
3. Tạm biệt 109

Bài 11: Lâu rồi không gặp!

114

第十一课：好久不见！

1. Gặp lại người quen 115
2. Hỏi thăm 117
3. Lời khen 119

Bài 12: Chúc mừng năm mới! 第十二课: 新年快乐!	122
1. Chúc Tết	123
2. Cho và tặng	126
3. Không khí Tết	128
Bài 13: Đi mua sắm nhé! 第十三课: 去购物吧!	132
1. Mùa, thời tiết	133
2. Nguyện vọng, mong muốn	140
3. Tần suất	143
Bài 14: Mùa hè tới rồi! 第十四课: 夏天来了!	144
1. Lên kế hoạch	145
2. Đặt vé	146
3. Kết quả	150
Bài 15: Nơi này thật đẹp! 第十五课: 这个地方真美!	154
1. Chỉ dẫn đường và phương hướng	155
2. Nhờ vả	158
3. Mặc cả, giảm giá	159
Bài 16: Đi làm thôi! 第十六课: 上班吧!	163
1. Tìm việc	164
2. Học vấn, kinh nghiệm	166
3. Mục đích	170



Giới thiệu nhân vật



Lệ Viên

丽媛

[Liyuán]

22 tuổi

Quốc tịch: Trung Quốc.

Tính cách:

- Vui vẻ, nhiệt tình, khéo tay
- Nóng tính, hát dở
- Thích đi du lịch, thích mua sắm

MinJun

敏君

[Minjūn]

20 tuổi

Quốc tịch Hàn Quốc.

Tính cách:

- Hoạt bát, thích giúp đỡ mọi người, chân thành
- Sở trường: trượt patin, nhảy hiphop



Bảo Lan

宝兰

[Bǎolán]

21 tuổi

Quốc tịch Việt Nam

Tính cách

- Hoạt bát, nhí nhảnh, quan tâm mọi người
- Trẻ con, hơi vụng về
- Thích các môn thể thao

John

约翰

[Yuēhàn]

22 tuổi

Quốc tịch Mỹ

Tính cách:

- Hướng ngoại, chân thành
- Thích hát, nghe nhạc và chơi thể thao



Cuốn sách **“Vui học tiếng Trung – Ngữ Pháp”** nằm trong bộ sách **“Vui học tiếng Trung”**, bộ sách bao gồm bốn cuốn giao tiếp, ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán, được biên soạn dành cho người tự học và học cấp tốc tiếng Trung.

Lượng kiến thức trong bộ sách giúp người học có thể dễ dàng tiếp cận với tiếng Trung và nâng cao trình độ một cách nhanh chóng, tăng cường vốn từ vựng, củng cố ngữ pháp, trau dồi kỹ năng giao tiếp, hiểu sâu hơn về chữ Hán.

Trong quá trình học, bộ sách hướng cho người học tích lũy được nhiều tri thức ngôn ngữ văn hóa thông qua việc kết hợp luyện tập giao tiếp, ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán, từ đó người học sẽ nắm được kết cấu ngôn ngữ và tiến tới vận dụng một cách tự nhiên.

Bộ sách khai thác các chủ đề gần gũi với cuộc sống, thiết thực phù hợp với văn hóa xã hội hiện đại khơi gợi sự hứng thú, say mê với tiếng Trung của người học. Nội dung giữa các bài trong cuốn sách, giữa các cuốn trong bộ sách có sự liên quan mật thiết với nhau, cùng với thiết kế độc đáo, hệ thống nhân vật đặc sắc, hi vọng bộ sách này sẽ trở thành trợ thủ đắc lực của bạn trong quá trình chinh phục tiếng Trung.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý giá của quý độc giả.

Xin chân thành cảm ơn!

Ban biên tập

The Zhishi



1

Hệ thống phiên âm

A. Vận mẫu (nguyên âm)

Hệ thống ngữ âm chữ Hán gồm có 36 nguyên âm (gọi là vận mẫu). Các nguyên âm này được thể hiện bằng bảng sau:

Bảng nguyên âm chữ Hán

a	o	e	i	u	ü
ai	ou	ei	ia	ua	üe
ao	ong	en	iao	uai	üan
an		eng	ian	uan	ün
ang		er	iang	uang	
		ie	uo		
		iu	ui		
		in	un		
		ing	ueng		
		iong			

Lưu ý

“Ueng” là nguyên âm đặc biệt, nó không được ghép với bất kì một phụ âm nào mà chỉ đứng riêng và được viết là “Weng”.

B. Thanh mẫu (phụ âm)

Trong tiếng Trung có 21 phụ âm (còn gọi là thanh mẫu). Hai mươi một phụ âm này được chia thành 18 phụ âm đơn và 3 phụ âm kép. Còn lại hai phụ âm không chính thức là “y” và “w” thực chất là biến thể của hai nguyên âm “i” và “u” khi nó đứng ở vị trí đầu câu.



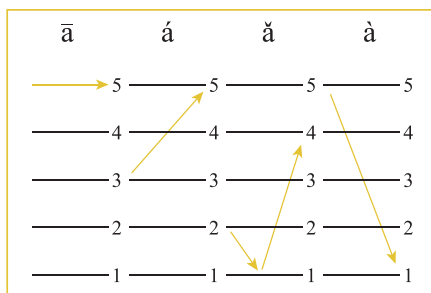
Bảng phụ âm chữ Hán:

b	p	m	f
d	t	n	l
g	k	h	
j	q	x	
z	c	s	
zh	ch	sh	r
y	w		

2

Thanh điệu

Chữ Hán có 4 thanh điệu chính và một thanh nhẹ:



Thanh 1 (thanh ngang): Đọc cao và bình bình, gần giống như đọc các từ không dấu trong tiếng Việt (độ cao 5 - 5).

Thanh 2 (thanh sắc): Đọc giống dấu sắc trong tiếng Việt (độ cao 3 - 5).

Thanh 3 (thanh hỏi): Đọc gần giống dấu hỏi nhưng kéo dài hơi hơn (độ cao 2 - 1 - 4).

Thanh 4 (thanh huyền): Thanh này đọc giống giữa dấu huyền và dấu nặng. Khi đọc hãy đọc cao giọng và bật hơi mạnh (độ cao 5 - 1).

Ngoài ra, trong tiếng Trung có một thanh nhẹ (khinh thanh), không biểu thị bằng thanh điệu (không dùng dấu).

Thanh này sẽ đọc nhẹ và ngắn hơn thanh điệu.

Bài 1

XIN CHÀO CÁC BẠN

第一课：你们好！



CHÀO HỎI 1

1.1 Chào hỏi thông thường

Cách chào hỏi sử dụng đại từ nhân xưng là cách chào hỏi thông dụng, phổ biến nhất của người Trung Quốc.

Đại từ nhân xưng (số ít/ số nhiều)
+ 好 (hǎo)

Đại từ nhân xưng số ít:

1. 我 [wǒ]	Tôi
2. 你 [nǐ]	Bạn
3. 您 [nín]	Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai với nghĩa kính trọng
4. 他 [tā]	Anh ấy (dùng để chỉ nam giới)
5. 她 [tā]	Cô ấy (dùng để chỉ nữ giới)
6. 它 [tā]	Nó, con, cái (dùng để chỉ động vật, đồ vật)



Đại từ nhân xưng số nhiều:

Đại từ nhân xưng số ít
+ 们 (men)



1.2 Chào hỏi theo buổi

Chào hỏi theo từng mốc thời gian trong ngày cũng là một trong những cách chào hỏi phổ biến trong giao tiếp của người Trung Quốc.

(Đại từ) + danh từ chỉ mốc thời gian trong ngày
+ 好 (hǎo)



1.3

Chào hỏi trong lần đầu gặp mặt

Ngoài các cách chào hỏi được kể trên, mẫu câu dưới đây thường được sử dụng trong lần đầu gặp mặt:



认识你我很高兴。

[Rènshi nǐ wǒ hěn gāoxìng.]

Rất vui được gặp bạn.

认识你我也很高兴。

[Rènshi nǐ wǒ yě hěn gāoxìng.]

Mình cũng rất vui vì được gặp bạn.



GIỚI THIỆU TÊN ²

2.1 Hỏi và trả lời tên trang trọng, lịch sự

Câu hỏi:

Đại từ nhân xưng
+ 贵姓 (guìxìng)?

Câu trả lời:

Đại từ nhân xưng
+ 姓 (xìng) + họ .



你贵姓?
[Nǐ guì xìng?]
Họ của cậu là gì

我姓陈。
[Wǒ xìng Chén]
Tôi họ Trần.



2.2 Hỏi và trả lời tên thông thường

Câu hỏi:

Đại từ nhân xưng
+ 叫什么名字 (jiào shénme míngzi)?

Câu trả lời:

Đại từ nhân xưng
+ 叫 (jiào) + tên .

你叫什么名字?

[Nǐ jiào shénme míngzi?]
Bạn tên gì vậy?

我叫丽媛。

[Wǒ jiào Lìyuán.]
Tôi tên là Lệ Viên



Ngoài ra có thể sử dụng cấu trúc câu chữ “是” (shì) để hỏi và giới thiệu tên. Câu chữ “是” là câu vị ngữ động từ chữ “是”, biểu thị sự khẳng định hoặc phán đoán.

Chủ ngữ + 是谁 (shì shéi)?

Chủ ngữ + 是 (shì)+

他是谁?

[Tā shì shéi?]
Anh ấy là ai thế?

他是约翰，是我们班的留学生。

[Tā shì Yuēhàn, shì wǒmen bān de liúxuéshēng.]

Anh ấy là John, là du học sinh của lớp ta.



Khi dùng với nghĩa phủ định, chỉ cần thêm từ "不" (bù) trước từ "是" (shì).

Chủ ngữ + 不 (bù) + 谁 (shì).

我不是英文老师，

我是汉语老师。

[Wǒ bú shì Yīngwén lǎoshī, wǒ shì Hànyǔ lǎoshī.]

Tôi không phải là giáo viên tiếng Anh, tôi là giáo viên tiếng Trung.



Chú ý : Biến âm của từ "不" (bù)

1. "不" (bù) đứng trước các âm tiết có thanh điệu là thanh 1, 2, 3 thì giữ nguyên thanh điệu 4 (bù).
2. "不" (bù) đứng trước các âm tiết có thanh điệu là thanh 4 thì đọc thành thanh 2 (bú).

SỐ ĐẾM, SỐ THỨ TỰ 3

3.1

Số đếm

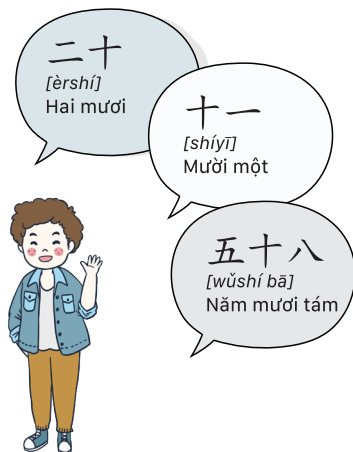
零	<i>líng</i>	0
一	<i>yī</i>	1
二	<i>èr</i>	2
三	<i>sān</i>	3
四	<i>sì</i>	4
五	<i>wǔ</i>	5
六	<i>liù</i>	6
七	<i>qī</i>	7
八	<i>bā</i>	8
九	<i>jiǔ</i>	9
十	<i>shí</i>	10
一百	<i>yì bǎi</i>	100
一千	<i>yì qiān</i>	1000
一万	<i>yì wàn</i>	10000

Chú ý : Biến âm của số đếm "一" (yī)

- "一"(yī) đứng trước âm tiết có thanh 1, 2, 3 thì được đọc thành thanh 4 (yì).
- "一"(yī) đứng trước âm tiết có thanh 4 thì được đọc thành thanh 2 (yí).

* Cách ghép số đếm

Số hàng chục + số hàng đơn vị



3.2 Số thứ tự

第 (dì) + số đếm

